

Số 530/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

- Mã chứng khoán: NQT
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0233 3855727 Fax:
- Email: qtwaco@gmail.com Website: qtwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/08/2023 tại đường dẫn: qtwaco.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

2228
NG
HIỆM
ÁN VÀ
Ệ T
IAY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc
Ông Lê Văn Tư	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ ✓



Nguyễn Hà Hải

Giám đốc

Quảng Trị, ngày 09 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2023 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần với các Báo cáo tài chính này.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

2022
CÔNG
NHIỆT
DÂN V
ỆT
4Y

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		97.840.123.601	89.609.301.931
I. Nợ ngắn hạn	310		58.493.905.505	45.570.093.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	11.776.956.630	9.925.261.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.533.346.600	3.823.598.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.804.807.850	2.093.419.505
4. Phải trả người lao động	314		9.802.164.167	11.085.854.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.651.396.269	1.607.192.201
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	17.901.127.255	8.150.546.068
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	7.465.958.082	5.545.935.530
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.558.148.652	3.338.285.652
II. Nợ dài hạn	330		39.346.218.096	44.039.208.413
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	37.012.170.546	41.705.160.863
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.334.047.550	2.334.047.550
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.825.941.147	208.024.573.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	205.825.941.147	208.024.573.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.228.159.900	10.747.840.900
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.265.091.247	14.944.042.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.982.798	9.643.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.229.108.449	14.934.399.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		303.666.064.748	297.633.875.439

Quảng Trị, ngày 09 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Người lập

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	64.230.577.273	60.004.085.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	110.255.241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		64.230.577.273	59.893.829.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	41.347.575.131	37.720.073.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.883.002.142	22.173.756.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.601.184.943	749.562.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.243.174.372	942.715.857
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.243.174.372	942.715.857
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	6.857.356.559	7.448.499.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	6.647.242.140	4.805.396.128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.736.414.014	9.726.707.780
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.585.186.068	1.232.480.565
12. Chi phí khác	32	VI.7.	1.030.778.505	1.018.311.656
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		554.407.563	214.168.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.290.821.577	9.940.876.689
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	2.061.713.128	2.062.172.835
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.229.108.449	7.878.703.854
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	406	389

Quảng Trị, ngày 09 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Người lập

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.505.192.387	69.268.395.941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.158.332.807)	(12.043.953.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.699.375.611)	(25.001.732.404)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.333.784.802)	(1.017.559.955)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.678.943.886)	(2.167.272.211)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		743.226.677	443.046.406
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.848.893.878)	(11.669.278.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.470.911.920)	17.811.645.942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(817.026.016)	(4.662.379.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		248.621.914	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.369.917.712)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.971.104.247	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.456.834.771	302.601.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.489.617.204	(7.359.778.266)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.772.967.765)	(2.772.967.765)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.552.348.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.772.967.765)	(11.325.316.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.245.737.519	(873.448.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.498.095.980	32.340.764.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	23.743.833.499	31.467.316.079

Quảng Trị, ngày 09 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Người lập

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Nguyễn Hà Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3200041908 ngày 19/11/2007. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: **182.332.690.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn Upcom với mã chứng khoán là NQT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc

1. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Đông Hà

Địa chỉ: Thôn Phò Lại, xã Cam Ranh, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Triệu Hải

Địa chỉ: Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị

3. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Bến Hải

Địa chỉ: Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

4. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Đường 9

Địa chỉ: Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

5. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Xây lắp

Địa chỉ: Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

6. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2023 là 258 người (tại ngày 31/12/2022 là 256 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm máy tính

03 - 10

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang của Công ty là chi phí đầu tư dự án “Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000m³/ngày/đêm đến 28.000m³/ngày/đêm” và các chi phí cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Các chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Chi phí lãi vay được xác định trên cơ sở hợp đồng vay, lãi suất quy định trong hợp đồng.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán nước sạch, bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu từ hợp đồng xây lắp của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây lắp.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ và thu từ bán hồ sơ thầu. Các khoản thu trên được ghi nhận dựa trên hợp đồng mua bán, Hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	41.471.087	20.850.187
Tiền gửi ngân hàng	23.702.362.412	14.477.245.793
Cộng	23.743.833.499	14.498.095.980

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	16.686.115.100	16.686.115.100	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Trị	19.702.569.863	19.702.569.863	30.704.462.445	30.704.462.445
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	6.433.494.447	6.433.494.447	11.718.903.500	11.718.903.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	45.822.179.410	45.822.179.410	61.423.365.945	61.423.365.945

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,6%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước	6.597.163.426	-	4.415.606.311	-
Các khách hàng khác	865.736.652	(376.206.651)	899.634.652	(376.206.651)
Cộng	7.462.900.078	(376.206.651)	5.315.240.963	(376.206.651)

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị	334.898.900	153.979.700
Thu hộ tiền nước qua dịch vụ ViettelPay	346.087.502	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	593.179.200	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	211.572.372	211.572.372
Công ty CP Tổng hợp Sỹ An	76.968.000	194.797.000
Các đối tượng khác	685.641.985	242.487.443
Cộng	2.248.347.959	802.836.515

5. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Phải thu khác	623.260.528	-	1.172.676.589	(87.400.710)
Lãi dự thu	31.956.164	-	887.605.992	-
Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	174.801.419	-	174.801.419	(87.400.710)
Phải thu khác	416.502.945	-	110.269.178	-
Ký cược ký quỹ	24.000.000	-	-	-
Tạm ứng	262.028.500	-	128.433.900	-
Cộng	909.289.028	-	1.301.110.489	(87.400.710)

6. Nợ xấu	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	664.251.652	288.045.001	664.251.652	288.045.001
Các công trình thuộc dự án UnHabitat	76.048.000	-	76.048.000	-
Công trình khu tái định cư Hải Khê - GĐ 1 (Ban ĐTXD huyện Hải Lăng)	342.227.000	171.113.500	342.227.000	171.113.500

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	118.840.000	83.188.000	118.840.000	83.188.000
Đối tượng khác	127.136.652	33.743.501	127.136.652	33.743.501
Phải thu khác	174.801.419	174.801.419	174.801.419	87.400.709
Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận	174.801.419	174.801.419	174.801.419	87.400.709
Cộng	839.053.071	462.846.420	839.053.071	375.445.710

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	12.371.180.667	-	12.991.584.820	-
Công cụ, dụng cụ	1.450.000	-	1.450.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.053.820.655	-	2.061.603.063	-
Cộng	14.426.451.322	-	15.054.637.883	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương (**)	913.670.648	51.601.826.959
Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước)	2.286.875.105	1.720.071.533
Cộng	3.200.545.753	53.321.898.492

(**) Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngày/đêm lên 28.500 m³/ngày/đêm theo quyết định đầu tư với tổng mức đầu tư 73.934.000.000 VND, bằng nguồn vốn vay và vốn đầu tư phát triển của Công ty CP Nước sạch Quảng Trị.

9. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	661.943.634	544.874.986
Chi phí sửa chữa TSCĐ	296.471.159	368.084.408
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	365.472.475	176.790.578
b) Dài hạn	4.049.540.693	1.600.639.269
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.358.050.410	729.059.536
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	337.202.260	376.684.188
Chi phí khác	354.288.023	494.895.545
Cộng	4.711.484.327	2.145.514.255

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	83.758.001.626	33.841.123.964	293.698.304.466	318.418.090	411.615.848.146
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.466.129.996	38.792.718.726	21.233.393.261	-	67.492.241.983
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.601.702.570)	-	(1.601.702.570)
Số dư ngày 30/6/2023	91.224.131.622	72.633.842.690	313.329.995.157	318.418.090	477.506.387.559
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	56.979.735.222	26.505.295.185	187.950.800.552	278.110.110	271.713.941.069
Khấu hao trong kỳ	1.648.478.453	2.030.961.833	6.079.329.560	11.257.572	9.770.027.418
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.601.702.570)	-	(1.601.702.570)
Số dư ngày 30/6/2023	58.628.213.675	28.536.257.018	192.428.427.542	289.367.682	279.882.265.917
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	26.778.266.404	7.335.828.779	105.747.503.914	40.307.980	139.901.907.077
Tại ngày 30/6/2023	32.595.917.947	44.097.585.672	120.901.567.615	29.050.408	197.624.121.642

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 63.387.182.901 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND)

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.767.833.486 VND (tại ngày 31/12/2022 là 57.947.846.077 VND)

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	959.554.000	959.554.000
Số dư ngày 30/6/2023	959.554.000	959.554.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	573.855.396	573.855.396
Khấu hao trong kỳ	21.427.698	21.427.698
Số dư ngày 30/6/2023	595.283.094	595.283.094
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	385.698.604	385.698.604
Tại ngày 30/6/2023	364.270.906	364.270.906

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 531.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 531.000.000 VND).

12. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH BM Electric Việt Nam	1.916.185.000	1.916.185.000	813.420.000	813.420.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	1.865.966.000	1.865.966.000	1.267.689.000	1.267.689.000
Công ty CP Thiết bị xử lý nước SETFIL	3.478.316.000	3.478.316.000	3.187.896.000	3.187.896.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Lê BLT	1.186.358.400	1.186.358.400	1.186.358.400	1.186.358.400
Các đối tượng khác	3.330.131.230	3.330.131.230	3.469.898.246	3.469.898.246
Cộng	11.776.956.630	11.776.956.630	9.925.261.646	9.925.261.646

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà	1.593.656.000	1.593.656.000
Ban QLDA Sở Giao Thông	385.912.000	385.912.000
Ban QLDA Phát triển đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông MeKong	83.130.000	83.130.000
Các đối tượng khác	1.470.648.600	1.760.900.600
Cộng	3.533.346.600	3.823.598.600

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	1.061.463.743	2.061.713.128	1.678.943.886	1.444.232.985
Thuế TNCN	-	313.739.837	277.603.540	36.136.297
Thuế tài nguyên	88.477.620	508.664.020	504.067.270	93.074.370
Các loại thuế khác	766.007.180	5.306.978.149	5.058.730.737	1.014.254.592
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	177.470.962	530.104.553	490.465.909	217.109.606
Cộng	2.093.419.505	8.721.199.687	8.009.811.342	2.804.807.850
b) Phải thu				
Thuế GTGT	8.724.247	3.536.041.049	3.541.771.054	14.454.252
Thuế TNCN	56.277.020	56.277.020	-	-
Cộng	65.001.267	3.592.318.069	3.541.771.054	14.454.252

15. Chi phí phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	731.898.089	822.508.519
Chi phí tiền ăn ca	177.589.018	175.808.737
Chi phí tiền điện	681.025.326	548.901.109
Chi phí khác	60.883.836	59.973.836
Cộng	1.651.396.269	1.607.192.201

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.465.958.082	7.465.958.082	4.692.990.317	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (1)	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	1.920.022.552	1.920.022.552	1.920.022.552	-	-	-
b) Vay dài hạn	37.012.170.546	37.012.170.546	-	4.692.990.317	41.705.160.863	41.705.160.863
Ngân hàng Phát triển Châu Á (1)	11.091.866.098	11.091.866.098	-	2.772.967.765	13.864.833.863	13.864.833.863
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	25.920.304.448	25.920.304.448	-	1.920.022.552	27.840.327.000	27.840.327.000
Cộng	44.478.128.628	44.478.128.628	4.692.990.317	7.465.958.082	47.251.096.393	47.251.096.393

(1) Số dư tiền vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hợp đồng sau:

Hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/4/2008; tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ Tài chính theo lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên.

(2) Số dư tiền vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/79050020588 ngày 13/10/2022; Mục đích vay: Đầu tư dự án "Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000m³/ngày/đêm đến 28.000m³/ngày/đêm"; Tổng số tiền vay tối đa: 30.000.000.000 đồng; thời hạn vay 8 năm kể từ ngày tiếp theo giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất vay cố định 7,9%/năm trong 3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, hết thời hạn cố định lãi suất đã nêu, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, và áp dụng theo công thức: Trung bình cộng của Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank cộng (+) Biên độ 1,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần cho đến hết thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm bể nước, máy móc trang thiết bị, vật tư, các hạng mục hạ tầng phụ trợ... hình thành từ Dự án, có giá trị tối thiểu 73.934.000.000 đồng.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Phải trả khác	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	17.901.127.255	8.150.546.068
Kinh phí công đoàn	247.298.156	84.754.726
Bảo hiểm xã hội	5.760.200	39.260.400
Nhận ký cược ký quỹ	521.851.549	356.821.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.126.217.350	7.669.709.656
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>8.934.301.810</i>	-
<i>Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2)</i>	<i>2.810.723.242</i>	<i>2.810.723.242</i>
<i>Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat</i>	<i>4.649.000.000</i>	<i>4.649.000.000</i>
<i>Chi phí dự án Cải tạo Nhà máy Tân Lương</i>	<i>271.363.636</i>	-
<i>Chi phí gói thầu Chính trang Nhà máy Tân Lương</i>	<i>377.560.160</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>83.268.502</i>	<i>209.986.414</i>
Cộng	17.901.127.255	8.150.546.068

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.332.690.000	14.183.273.242	196.515.963.242
Lãi trong năm trước	-	14.934.399.527	14.934.399.527
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	(4.216.670.000)	(4.216.670.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.370.418.100)	(1.370.418.100)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	(35.138.900)	(35.138.900)
Chi trả cổ tức	-	(8.551.403.161)	(8.551.403.161)
Số dư tại ngày 31/12/2022	182.332.690.000	14.944.042.608	197.276.732.608
Lãi trong kỳ này	-	8.229.108.449	8.229.108.449
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	(4.480.319.000)	(4.480.319.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.493.439.000)	(1.493.439.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	(8.934.301.810)	(8.934.301.810)
Số dư tại ngày 30/06/2023	182.332.690.000	8.265.091.247	190.597.781.247

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 26/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Nước sạch Quảng Trị.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	92.989.670.000
Công ty CP Thành An	79.341.020.000	79.341.020.000
Vốn góp của các tổ chức cá nhân khác	10.002.000.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	182.332.690.000	182.332.690.000
Vốn góp đầu kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.934.301.810	8.551.403.161

18.4 Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.747.840.900	4.480.319.000	-	15.228.159.900
Cộng	10.747.840.900	4.480.319.000	-	15.228.159.900

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	60.720.150.955	56.176.475.241
Doanh thu từ hoạt động lắp đặt, xây lắp	3.425.324.548	3.788.465.291
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	85.101.770	39.144.489
Cộng	64.230.577.273	60.004.085.021

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giảm giá hàng bán	-	110.255.241
Cộng	-	110.255.241

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	38.587.308.819	34.658.993.704
Giá vốn từ hoạt động lắp đặt, xây lắp	2.676.474.674	3.027.922.882
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	83.791.638	33.156.591
Cộng	41.347.575.131	37.720.073.177

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.601.184.943	749.562.639
Cộng	1.601.184.943	749.562.639

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	1.243.174.372	942.715.857
Cộng	1.243.174.372	942.715.857

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	248.621.914	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	602.024.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, đền bù	706.808.814	-
Phí nước thải môi trường	574.628.407	520.321.148
Thu nhập khác	55.126.933	110.135.417
Cộng	1.585.186.068	1.232.480.565

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí từ xử lý nợ phải thu	23.991.847	-
Chi phí từ hỗ trợ, bồi thường	360.134.314	-
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	5.744.063	-
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	-	27.880.468
Phí nước thải môi trường	573.429.900	517.669.038
Chi phí khác	67.478.381	472.762.150
Cộng	1.030.778.505	1.018.311.656

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.857.356.559	7.448.499.477
Chi phí nhân viên	4.433.781.484	4.105.829.584
Chi phí vật liệu, bao bì	1.408.851.851	2.898.330.147
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.222.380	22.317.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.352.666	5.352.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.674.482	-
Chi phí bằng tiền khác	376.473.696	416.670.036
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.647.242.140	4.805.396.128
Chi phí nhân viên quản lý	3.470.985.840	3.242.640.607
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	94.352.997	106.095.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.815.172	217.981.836
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.819.964	-
Chi phí bằng tiền khác	2.419.668.877	1.235.678.154

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(87.400.710)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(87.400.710)	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.540.228.961	11.664.467.214
Chi phí nhân công	25.096.931.964	24.260.508.128
Chi phí công cụ dụng cụ	1.577.268.104	1.477.575.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.791.455.116	8.404.256.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.116.494.446	-
Chi phí khác bằng tiền khác	6.085.756.217	4.603.453.696
Cộng	55.208.134.808	50.410.260.465

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.290.821.577	9.940.876.689
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.744.063	369.987.491
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.308.565.640	10.310.864.180
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.061.713.128	2.062.172.835
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.061.713.128	2.062.172.835

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.229.108.449	7.878.703.854
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(822.910.845)	(787.870.385)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(822.910.845)	(787.870.385)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(822.910.845)	(787.870.385)

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.406.197.604	7.090.833.469
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	406	389

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26/6/2023, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.772.967.765	2.772.967.765

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thành An	Cổ đông góp vốn

***) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Bán hàng	19.963.587	-
Công ty CP Thành An	19.963.587	-

***) Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán	271.666.000	271.666.000
Công ty CP Thành An	271.666.000	271.666.000

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		1.850.964.145	1.611.936.961
Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	344.245.190	334.650.094
Ngô Ngọc Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT	317.631.662	221.084.529
Nguyễn Hà Hải	Giám đốc, Thành viên HĐQT	309.948.463	216.728.912
Lê Văn Tư	Thành viên HĐQT	276.464.737	254.243.340
Trần Văn Hợi	Thành viên HĐQT	299.773.445	291.477.043
Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	302.900.648	293.753.043
Thu nhập của kế toán trưởng		265.813.524	257.202.525
Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	265.813.524	257.202.525
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát		334.368.784	316.087.964
Phạm Hồng Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	64.521.453	3.016.000
Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/5/2022)	-	57.750.382
Nguyễn Đăng Tú	Thành viên	133.868.890	125.614.106
Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	135.978.441	129.707.476
Cộng		2.451.146.453	2.185.227.450

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Nước sạch Quảng Trị đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Quảng Trị, ngày 09 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Người lập

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải